

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC  
Mã Thành viên : 106  
Trụ sở chính : Tầng 5A, Tòa nhà Master Building, số 41- 43 Trần Cao  
Vân, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.  
Điện thoại : (08)38258106  
Fax : (08) 38248655  
Người thực hiện công bố : Huỳnh Thị Dương Thiện  
thông tin  
Điện thoại : 0941567797

Loại thông tin công bố :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2019
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2019;
- Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 chênh lệch 10% so với 6 tháng đầu năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn: <http://www.ascs.com.vn/#/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người được ủy quyền công bố thông tin



Huỳnh Thị Dương Thiện

CV: 38./CV-ASC/2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (ASC) giải trình chênh lệch lợi nhuận như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Từ 01/01-30/06		So sánh	
	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	% CL
1. Doanh thu	4.932.301.931	2.352.741.564	2.579.560.367	110%
2. Chi phí	3.084.162.467	3.250.265.275	(166.102.808)	(5%)
3. Kết quả hoạt động kinh doanh	1.848.139.464	(897.523.711)	2.745.663.175	306%
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.596.070.964	(897.523.711)	2.493.594.675	278%

Nguyên nhân là do trong kỳ doanh thu tăng 110%, đồng thời thực hiện kiểm soát tốt chi phí nên lợi nhuận sau thuế tăng 2,49 tỷ đồng (tương đương 278%) so với 6 tháng đầu năm 2018

2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

Chỉ tiêu	BCTC trước kiểm toán	BCTC sau kiểm toán	So sánh	
			Chênh lệch	% CL
1. Kết quả hoạt động kinh doanh	1.848.139.464	1.848.139.464	-	-
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.848.139.464	1.596.070.964	(252.068.500)	-16%

Nguyên nhân là do điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải đóng trong kỳ => Lợi nhuận sau thuế giảm 16% so với số liệu trước kiểm toán

Trân trọng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG QUANG TÝ**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	11 - 13
6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	14
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	15 - 30

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép thành lập và hoạt động số</u>	<u>Ngày</u>
Giấy phép 313/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Giấy phép 327/UBCK-GP	Ngày 26 tháng 05 năm 2010
Giấy phép 98/GPĐC-UBCK	Ngày 06 tháng 07 năm 2012
Giấy phép 36/GPĐC-UBCK	Ngày 12 tháng 08 năm 2015
Giấy phép 04/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Vốn điều lệ : 56.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 10.000.000.000 đồng.

### 2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3,  
Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) 3825 8106

Fax : +84 (28) 3824 8655

Mã số thuế : 0309666451

### 3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của công ty trong giai đoạn tài chính hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

### 4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

#### 4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Minh Hoàn	Chủ tịch	24/02/2010	-
Ông Đặng Quang Tý	Thành viên	06/05/2014	-
Bà Đặng Vũ Thanh Hà	Thành viên	22/09/2014	-

#### 4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thái Minh	Trưởng Ban	26/04/2018	-
Bà Đặng Thị Minh Thư	Thành viên	23/12/2014	-



#### 4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Tý	Tổng Giám đốc	01/11/2013	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	28/07/2016	12/02/2019
Bà Phan Thị Minh Huyền	Q. Kế toán trưởng	05/08/2014	-

#### 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Hoàn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Quang Tý - Tổng Giám đốc, được Ông Phan Minh Hoàn ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 theo Giấy Ủy quyền số 01A/2015/QĐUQ ngày 27/01/2015.

#### 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 07 đến trang 30.

#### 7. Sự kiện quan trọng trong năm và đến ngày lập báo cáo

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

#### 9. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

PM3 Ban Tổng Giám đốc *ĐQT*



**ĐẶNG QUANG TÝ**  
Tổng Giám đốc



Số: 2279/19/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, được lập tại ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

330?  
C  
RÁCH  
IỂM T  
CH  
5-

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.*

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1512-2018-071-1*

*Chữ ký được ủy quyền*

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

128  
ÔNG  
NHIỆ  
DÁN  
UÂN  
TP. H



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>38.910.428.195</b>	<b>39.375.786.129</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>37.907.611.517</b>	<b>38.585.636.085</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	32.090.736.583	33.528.621.317
111.1	1.1 Tiền		32.090.736.583	33.528.621.317
118	2. Trả trước cho người bán	V.2	109.900.000	109.900.000
119	3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	V.3	30.000.000	30.000.000
122	4. Các khoản phải thu khác	V.4	8.544.355.275	7.272.371.275
129	5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	V.5	(2.867.380.341)	(2.355.256.507)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.002.816.678</b>	<b>790.150.044</b>
131	1. Tạm ứng	V.6	995.450.000	782.450.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	7.366.678	7.700.044
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	V.8a	1.130.000.000	1.130.000.000
139	4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	V.9	(1.130.000.000)	(1.130.000.000)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.022.733.431</b>	<b>1.116.430.012</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>896.489.431</b>	<b>987.571.255</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	646.589.431	701.971.255
222	- Nguyên giá		2.376.225.011	2.376.225.011
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.729.635.580)	(1.674.253.756)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	249.900.000	285.600.000
228	- Nguyên giá		2.839.121.305	2.839.121.305
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.589.221.305)	(2.553.521.305)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>126.244.000</b>	<b>128.858.757</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	V.8b	126.244.000	126.244.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		-	2.614.757
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>39.933.161.626</b>	<b>40.492.216.141</b>

175  
176  
177  
178  
179  
180

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

*Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh*

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		2.263.800.653	4.418.926.132
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		2.263.800.653	4.418.926.132
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn		9.240.000	14.280.000
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.131.600.000	1.158.400.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	528.851.730	732.769.710
323	4. Phải trả người lao động		250.243.780	417.926.180
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		127.918.628	110.416.628
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	25.090.841	294.277.940
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	V.15	190.855.674	1.690.855.674
400	<b>D. D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		37.669.360.973	36.073.290.009
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.16	37.669.360.973	36.073.290.009
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.330.639.027)	(19.926.709.991)
417.1	2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.926.709.991)	(23.288.541.150)
417.2	2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.596.070.964	3.361.831.159
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		39.933.161.626	40.492.216.141

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

*Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh*

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
005	1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		41,57	47,07
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		5.600.000	5.600.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN</b>				
			-	-

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.*

**Đặng Quang Tý**  
Tổng Giám đốc

**PHAN THỊ MINH HUYỀN**

**PHAN THỊ MINH HUYỀN**

**ĐẶNG QUANG TÝ**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1	2	3	4	5
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		-	-
08	1.2. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	VI.1	383.450.000	443.336.364
10	1.3. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	VI.1	4.546.363.636	1.905.909.090
11	1.4. Thu nhập hoạt động khác		-	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		4.929.813.636	2.349.245.454
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
27	2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		-	-
29	2.2. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(117.264.299)	(364.565.926)
30	2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		-	-
31	2.4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(1.390.340.703)	(1.459.138.703)
32	2.5. Chi phí các dịch vụ khác		-	-
40	Cộng chi phí hoạt động	VI.2	(1.507.605.002)	(1.823.704.629)
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng		2.488.295	3.496.110
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.488.295	3.496.110
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	4.1. Chi phí lãi vay		-	-
60	Cộng chi phí tài chính		-	-
61	<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		-	-
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	VI.3	(1.576.557.465)	(1.426.560.646)
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		1.848.139.464	(897.523.711)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

*Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh*

**Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (tiếp theo)**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*ĐVT: VND*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
80	Cộng kết quả hoạt động khác		-	-
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.848.139.464</b>	<b>(897.523.711)</b>
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-	-
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>(252.068.500)</b>	
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.13	(252.068.500)	-
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>1.596.070.964</b>	<b>(897.523.711)</b>
300	<b>XII THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU</b>		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		<b>1.596.070.964</b>	<b>(897.523.711)</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	VI.4	285	(160)
502	13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	VI.5	285	(160)

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.*

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ MINH HUYỀN

PHAN THỊ MINH HUYỀN

ĐẶNG QUANG TÝ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1	2	3	4	5
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.848.139.464	(897.523.711)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		603.205.658	415.522.369
03	- Khấu hao TSCĐ		91.081.824	66.631.848
04	- Các khoản dự phòng		512.123.834	348.890.521
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.		-	-
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
08	- Dự thu tiền lãi		-	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		-	-
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	-
12	- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
13	- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay		-	-
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	-
15	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT		-	-
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
17	- Lỗ khác		-	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	-
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
21	- Lãi khác		-	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.451.345.122	(482.001.342)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	-
32	- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
33	- Tăng (giảm) Các khoản cho vay		-	-
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	-
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	-
37	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		-	5.967.500.000
38	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC		-	-
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(1.271.984.000)	(1.873.920.000)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(213.000.000)	(32.000.000)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(269.187.099)	(98.204.800)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2.948.123	28.957.168
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		-	-
44	(-) Lãi vay đã trả		-	-
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(5.040.000)	-
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		17.502.000	20.687.000
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(203.917.980)	(777.211.485)
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(167.682.400)	(422.120.670)
49	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC		-	-
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(1.526.800.000)	1.459.000.000
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.185.816.234)	3.790.685.871



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

*Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*DVT: VNĐ*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1	2	3	4	5
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		-	-
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	3. Tiền vay gốc		-	-
73.1	3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3.2. Tiền vay khác		-	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
74.1	4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
74.2	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
74.3	4.3. Tiền chi trả gốc vay khác		-	-
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	-
90	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(1.185.816.234)</b>	<b>3.790.685.871</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>33.528.621.317</b>	<b>26.133.550.051</b>
101.1	- Tiền		33.528.621.317	22.133.550.051
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>32.342.805.083</b>	<b>29.924.235.922</b>
103.1	- Tiền		32.090.736.583	29.956.235.922
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

103  
 C  
 ÁCH  
 M T  
 CH  
 5

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
1	2	3	4	5
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		-	-
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		-	-
03	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
04	4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng		-	-
05	5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
06	6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	-
08	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	-
09	9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
10	10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		-	-
12	12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
13	13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
20	Tặng/giảm tiền thuần trong kỳ		-	-
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		-	-
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		-	-
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		-	-
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		-	-
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
46	Các khoản tương đương tiền		-	-
47	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

128  
ÔNG  
NHIỆ  
OÁN  
UẤT  
TP.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

PHAN THỊ MINH HUYỀN

PHAN THỊ MINH HUYỀN

36  
CÔNG TẬP GIẢM ĐỐC  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
ASC  
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH  
ĐẶNG QUANG TÝ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018		06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019		Ngày 30/06/2018	Ngày 30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000	-	-	-	-	56.000.000.000	56.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(23.288.541.150)	(19.926.709.991)	-	(897.523.711)	1.596.070.964	-	(24.186.064.861)	(18.330.639.027)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(23.288.541.150)	(19.926.709.991)	-	(897.523.711)	1.596.070.964	-	(24.186.064.861)	(18.330.639.027)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>32.711.458.850</b>	<b>36.073.290.009</b>	<b>-</b>	<b>(897.523.711)</b>	<b>1.596.070.964</b>	<b>-</b>	<b>31.813.935.139</b>	<b>37.669.360.973</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Người lập biểu

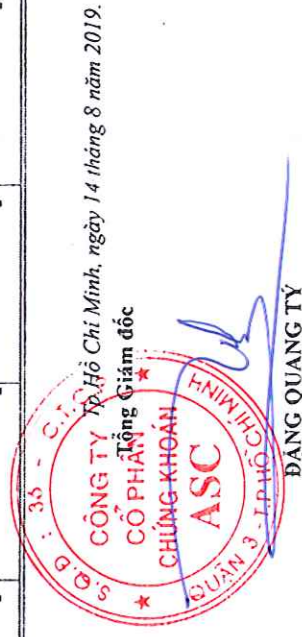
*Phan Thị Minh Huyền*

PHAN THỊ MINH HUYỀN

Q. Kế toán trưởng

*Phan Thị Minh Huyền*

PHAN THỊ MINH HUYỀN





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty trong kỳ kế toán hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 16 nhân viên đang làm việc, số lao động tại ngày đầu năm là 19 nhân viên.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ



quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 34/2011/TT-BTC ban hành ngày 14 tháng 03 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ một 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ một 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung ở Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc	08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	04

## 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

**7. Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động: Chi phí thuê văn phòng và Chi phí vật dụng văn phòng.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trả trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Lỗ chưa phân phối**

Lỗ chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗ chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗ đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Thu nhập lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: tư vấn quản trị công ty cổ phần; tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp; tư vấn & tổ chức Đại hội cổ đông; tư vấn tài chính doanh nghiệp*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

## 12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	25 106 796	39.587.175
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	32.065.629.787	33.489.034.142
<b>Cộng</b>	<b>32.090.736.583</b>	<b>33.528.621.317</b>

### 2. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	109.900.000	109.900.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Việt Nam	9.900.000	9.900.000
<b>Cộng</b>	<b>109.900.000</b>	<b>109.900.000</b>

### 3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Công nghệ In ấn và Tem nhãn Thái Dương	12.500.000	12.500.000
- Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	17.500.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>8 524 369 175</b>	<b>2 855 261 341</b>	<b>7.252.385.175</b>	<b>2.343.137.507</b>
- Công ty CP Hoàn Lộc Việt	5 200 000 000	-	3.928.016.000	-
- Công ty CP Mua bán nợ Miền Nam	3 324 369 175	2 855 261 341	3.324.369.175	2.343.137.507
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>19 986 100</b>	<b>12.119.000</b>	<b>19.986.100</b>	<b>12.119.000</b>
- Công ty CP Gỗ Gosaco	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
- Phải thu khác	18 486 100	10.619.000	18.486.100	10.619.000
<b>Cộng</b>	<b>8.544.355.275</b>	<b>2.867.380.341</b>	<b>7.272.371.275</b>	<b>2.355.256.507</b>

**5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Nợ quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Nợ quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các bên liên quan</b>		<b>3.324.369.175</b>	<b>469 107 834</b>		<b>3.324.369.175</b>	<b>981.231.668</b>
- Công ty Cổ phần mua bán nợ Miền Nam (SDTC)	Từ 2 đến 3 năm	3.324.369.175	469 107 834	Từ 2 đến 3 năm	3.324.369.175	981.231.668
<b>Các đối tượng khác</b>		<b>17.619.000</b>	<b>5 500 000</b>		<b>17.619.000</b>	<b>5 500 000</b>
- Công ty Cổ phần gỗ Gosaco	Trên 3 năm	1.500.000	-	Trên 3 năm	1.500.000	-
- Các khoản phải thu khác	Từ 2 đến 3 năm	16.119.000	5 500 000	Từ 2 đến 3 năm	16.119.000	5.500.000
<b>Cộng</b>		<b>3.341.988.175</b>	<b>474 607 834</b>		<b>3.341.988.175</b>	<b>986.731.668</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>(2.355.256.507)</b>	<b>(1.674.365.986)</b>
Trích lập dự phòng bổ sung	(512 123 834)	(380.890.521)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.867.380.341)</b>	<b>(2.055.256.507)</b>

**6. Tạm ứng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên	995 450 000	-	782.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>995 450 000</b>	<b>-</b>	<b>782.450.000</b>	<b>-</b>

281  
NG  
HIỆM  
ÁN V  
ẤN  
P. H

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thiết bị, truyền dẫn	7 366 678	7.700.044
<b>Cộng</b>	<b><u>7 366 678</u></b>	<b><u>7.700.044</u></b>

**8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

**8.a Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược cho bên liên quan</i>	<i>1.130.000.000</i>	<i>1.130.000.000</i>	<i>1.130.000.000</i>	<i>1.130.000.000</i>
- Công ty CP Mua bán nợ Miền Nam (*)	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000	1.130.000.000
<i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược cho bên khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.130.000.000</u></b>	<b><u>1.130.000.000</u></b>	<b><u>1.130.000.000</u></b>	<b><u>1.130.000.000</u></b>

(\*) Là khoản tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 01/2013/ASC-SDTC ký ngày 14 tháng 01 năm 2013 và Hợp đồng số 112/2013/ASC-SDTC ký ngày 27 tháng 06 năm 2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Miền Nam. Theo hợp đồng trên, Công ty CP Mua bán nợ Miền Nam chịu trách nhiệm hỗ trợ Công ty tìm kiếm các đối tác có nhu cầu mua bán các khoản nợ của các doanh nghiệp mà Công ty đang tư vấn về tái cấu trúc doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp.

**8.b Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuê văn phòng	111.244.000	111.244.000
- Khác	15.000.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>126.244.000</u></b>	<b><u>126.244.000</u></b>

**9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Nợ quá hạn</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Nợ quá hạn</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Trên 3 năm	1.130.000.000	-	Trên 3 năm	1.130.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b><u>1.130.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>		<b><u>1.130.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

75-  
TY  
HỮU  
À TU  
VIỆ  
5 C

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	1.136.566.194	825.536.363	414.122.454	2.376.225.011
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.136.566.194</b>	<b>825.536.363</b>	<b>414.122.454</b>	<b>2.376.225.011</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	1.130.887.509	129.243.793	414.122.454	1.674.253.756
Khấu hao trong kỳ	3.785.796	51.596.028	-	55.381.824
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.134.673.305</b>	<b>180.839.821</b>	<b>414.122.454</b>	<b>1.729.635.580</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	5.678.685	696.292.570	-	701.971.255
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.892.894</b>	<b>644.696.538</b>	<b>-</b>	<b>646.589.431</b>

Trong đó nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.488.350.878 đồng.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm tin học	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.839.121.305	2.839.121.305
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.839.121.305</b>	<b>2.839.121.305</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	2.553.521.305	2.553.521.305
Khấu hao trong kỳ	35.700.000	35.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.589.221.305</b>	<b>2.589.221.305</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	285.600.000	285.600.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>249.900.000</b>	<b>249.900.000</b>

Trong đó nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.463.521.305 đồng.





12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1.131.600.000	1.158.400.000
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	112.000.000	112.000.000
- Công ty CP Siam Brothers Việt Nam	85.000.000	85.000.000
- Công ty TNHH Môi trường đô thị TPHCM	79.200.000	79.200.000
- Các khách hàng khác	855.400.000	882.200.000
<b>Cộng</b>	<b>1.131.600.000</b>	<b>1.158.400.000</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	692.064.070	-	392.523.738	(833.189.018)	251.398.790	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	252.068.500	-	252.068.500	-
- Thuế thu nhập cá nhân	40.705.640	-	92.609.300	(107.930.500)	25.384.440	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>732.769.710</b>	<b>-</b>	<b>485.133.038</b>	<b>(941.119.518)</b>	<b>528.851.730</b>	<b>-</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.848.139.464	(897.523.711)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.848.139.464	(897.523.711)
Chuyển lỗ từ các Kỳ trước (*)	(587.796.966)	-
Thu nhập tính thuế	1.260.342.498	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>252.068.500</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết chuyển lỗ của các năm trước sang năm nay như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Lỗ đã chuyển các kỳ trước	Lỗ chuyển trong kỳ này	Lỗ còn được chuyển sang kỳ sau
2014	587.796.966	-	587.796.966	-
<b>Cộng</b>	<b>587.796.966</b>	<b>-</b>	<b>587.796.966</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phí hoa hồng môi giới	-	250.000.000
- Chi phí khác phải trả	25 090 841	44.277.940
<b>Cộng</b>	<b><u>25 090 841</u></b>	<b><u>294.277.940</u></b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	56.688.188
- Công ty CP Hoàn Lộc Việt	-	56.688.188
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	190 855 674	1.701.008.014
- Văn phòng Công chứng Châu Á (*)	-	1.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	190 855 674	201.008.014
<b>Cộng</b>	<b><u>190 855 674</u></b>	<b><u>1.690.271.574</u></b>

**16. Vốn chủ sở hữu****16.a Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10.000	10.000

**16.b Phân phối lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số dư đầu năm	(19.926.709.991)	(23.288.541.150)
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	1.596.070.964	(897.523.711)
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>(18.330.639.027)</u></b>	<b><u>(24.186.064.861)</u></b>

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngoại tệ (USD)	USD	41,75	47,07
- Cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	5.600.000	5.600.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>a. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán</b>		
- Doanh thu ban đầu	383.450.000	443.336.364
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	-
<b>b. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính</b>		
- Doanh thu ban đầu (*)	4.546.363.636	1.905.909.090
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>4.929.813.636</u></u>	<u><u>2.349.245.454</u></u>

(\*) *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu dịch vụ tư vấn & tổ chức Đại hội cổ đông	-	135.454.545
- Doanh thu hoạt động tư vấn quản trị công ty cổ phần	-	200.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn dự án	4.436.363.636	1.136.363.636
- Doanh thu hoạt động tư vấn khác	110.000.000	434.090.909
<b>Cộng</b>	<u><u>4.546.363.636</u></u>	<u><u>1.905.909.090</u></u>

### 2. Chi phí hoạt động

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	-	-
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	117.264.299	364.565.926
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.390.340.703	1.459.138.703
- Chi phí các dịch vụ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>1.507.605.002</u></u>	<u><u>1.823.704.629</u></u>

### 3. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	504.678.200	542.605.500
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	35.700.000	19.693.069
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.596.028	51.596.028
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	512.123.834	380.890.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.620.739	416.677.109
- Chi phí khác bằng tiền	7.838.664	12.098.419
<b>Cộng</b>	<u><u>1.576.557.465</u></u>	<u><u>1.426.560.646</u></u>

**4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.596.070.964	(897.523.711)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.596.070.964	(897.523.711)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)	5.600.000	5.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)</b>	<b>285</b>	<b>(160)</b>

**5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.596.070.964	(897.523.711)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.596.070.964	(897.523.711)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cp)	5.600.000	5.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)</b>	<b>285</b>	<b>(160)</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3.a Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt(\*)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lương và thưởng	263.747.000	117.409.500
<b>Cộng</b>	<b>263.747.000</b>	<b>117.409.500</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.

512  
:ON  
INH  
TOÁN  
UẢ  
TP.

### 3.b Giao dịch và và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Hoàn Lộc Việt	Cổ đông lớn
- Công ty CP mua bán nợ Miền Nam	Kiểm soát chung bởi cổ đông chi phối
- Công ty CP Điện Mặt trời Mỹ Sơn Hoàn Lộc Việt	Kiểm soát chung bởi cổ đông chi phối

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt		
- Cho Hoàn Lộc Việt mượn tiền	14 950 000 000	-
- Thu hồi tiền cho Hoàn Lộc Việt mượn	13 678 016 000	-
- Doanh thu phí tư vấn	-	-
Công ty Cổ phần mua bán nợ Miền Nam (SDTC)		
- Thanh toán hộ	-	-
- Doanh thu phí tư vấn	-	-

#### Số dư với các bên liên quan khác

Là số dư giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt		
- Các khoản phải thu khác	5 200 000 000	3.928.016.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	56.688.188
Công ty Cổ phần mua bán nợ Miền Nam (SDTC)		
- Các khoản phải thu khác	3 324 369 175	3.324.369.175
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.130.000.000	1.130.000.000

## 4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của công ty là tư vấn đầu tư chứng khoán.

### Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chủ yếu là trên lãnh thổ Việt Nam.

## 5. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	781.848.588	781.848.588
Trên 1-5 năm	-	195.462.147
Cộng	<u>781.848.588</u>	<u>977.310.735</u>

## 6. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### 6.a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Địa chỉ: Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm	Bị suy giảm giá trị	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	30.000.000	-	-	30.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	126.244.000	-	1.130.000.000	1.256.244.000
Phải thu khác	6.197.817.100	-	3.341.988.175	9.539.805.275
<b>Cộng</b>	<b>6.354.061.100</b>	<b>-</b>	<b>4.471.988.175</b>	<b>10.826.049.275</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	30.000.000	-	-	30.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	126.244.000	-	1.130.000.000	1.256.244.000
Phải thu khác	4.712.833.100	-	3.341.988.175	8.054.821.275
<b>Cộng</b>	<b>4.869.077.100</b>	<b>-</b>	<b>4.471.988.175</b>	<b>9.341.065.275</b>

**6.b Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản phải trả khác	190.855.674	-	-	190.855.674
<b>Cộng</b>	<b>190.855.674</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>190.855.674</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản phải trả khác	1.690.855.674	-	-	1.690.855.674
<b>Cộng</b>	<b>1.690.855.674</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.690.855.674</b>

### 6.c Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của

Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2018 và năm 2019, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

### 7. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

### 8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ MINH HUYỀN

PHAN THỊ MINH HUYỀN

ĐẶNG QUANG TÝ



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
2. Báo cáo Soát xét thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	04 – 05
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	06 - 16
4. Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	17 - 22

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép thành lập và hoạt động số</u>	<u>Ngày</u>
Giấy phép 313/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Giấy phép 327/UBCK-GP	Ngày 26 tháng 05 năm 2010
Giấy phép 98/GPĐC-UBCK	Ngày 06 tháng 07 năm 2012
Giấy phép 36/GPĐC-UBCK	Ngày 12 tháng 08 năm 2015
Giấy phép 04/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Vốn điều lệ : 56.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 10.000.000.000 đồng.

### 2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) 3825 8106

Fax : +84 (28) 3824 8655

Mã số thuế : 0309666451

### 3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của công ty trong giai đoạn tài chính hiện tại là tư vấn đầu tư chứng khoán.

### 4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

#### 4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Minh Hoàn	Chủ tịch	24/02/2010	-
Ông Đặng Quang Tý	Thành viên	06/05/2014	-
Bà Đặng Vũ Thanh Hà	Thành viên	22/09/2014	-

#### 4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thái Minh	Trưởng Ban	26/04/2018	-
Bà Đặng Thị Minh Thư	Thành viên	23/12/2014	-



#### 4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Quang Tý	Tổng Giám đốc	01/11/2013	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	28/07/2016	12/02/2019
Bà Phan Thị Minh Huyền	Q. Kế toán trưởng	05/08/2014	-

#### 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Hoàn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Quang Tý - Tổng Giám đốc, được Ông Phan Minh Hoàn ủy quyền ký Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 theo Giấy Ủy quyền số 01A/2015/QĐUQ ngày 27/01/2015.

#### 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

#### 8. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT – BTC ban hành ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### 9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Báo cáo này đã được lập phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

TM. Ban Tổng Giám đốc



**ĐẶNG QUANG TÝ**  
Tổng Giám đốc



Số: 2283/19/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/06/2019

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, được lập tại ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 06 đến trang 22.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty phù hợp với quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

TR  
KIẾ  
QUẢN

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC không được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1512-2018-071-1*  
*Chữ ký được ủy quyền*

#### **Nơi nhận:**

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

031  
CỔ  
ÁCH  
M T  
HU  
5-7

V/v: báo cáo chỉ tiêu tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Quyền kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ MINH HUYỀN

NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN

ĐẶNG QUANG TỶ

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

ĐVT: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A.	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	56.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu Quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9	Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(18.330.639.027)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	3.997.380.341		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần tăng thêm hoặc giảm đi của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	<b>Tổng</b>	<b>41.666.741.314</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

25  
 TY  
 HỮU  
 ÍT  
 VI  
 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		3.484.255.275	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			





STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		995.450.000	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		7.366.678	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.130.000.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	<b>Tổng</b>	-	<b>5.617.071.953</b>	-

N.H.H.H.

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	
2.4	Đầu tư dài khác		-	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>896.489.431</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		-	
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		126.244.000	
2	Chi phí trả trước dài hạn		-	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>1.022.733.431</b>	-
<b>D</b>	<b>Tài khoản ký quỹ đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			-
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>	-	-	-
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>				<b>35.026.935.930</b>

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường**

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			32.090.736.583	-
1	Tiền mặt (VND)	0%	32.090.736.583	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
<b>II. Trái phiếu chính phủ</b>			-	-
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định			
5	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ của các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			-	-
6	Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
<b>IV. Cổ phiếu</b>			-	-
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%			-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%			-
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				-	-
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%			-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%			-
<b>VII. Chứng khoán khác</b>				-	-
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%			-
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%			-
<b>VIII. Các tài sản khác</b>				-	-
19	Cổ phần, phần vốn góp, và các loại chứng khoán khác	80%			-
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%			-
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%			-
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%			-
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội	10%			-
24	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty Chứng khoán phát hành				-
25	Chứng quyền hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)				-
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm				-
<b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>					
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
1.	...				
2.	...				
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>				-	

331  
 CÔNG  
 CHỨNG  
 KHOÁN  
 HƯ  
 5-71

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

**B. RỦI RO THANH TOÁN**

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VNĐ)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác							
2	Cho vay tài sản tài chính / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (Cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
<b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>								
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>								
TT	Thời hạn quá hạn	Hệ số rủi ro			Qui mô rủi ro		Giá trị rủi ro	
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%					-	
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%					-	
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%					-	

2012  
NGHIỆM  
IN VÀ  
AN  
P. H

## C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 06 năm 2019	7.144.574.452
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	607.212.506
	Chi phí khấu hao	152.088.672
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
II.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	812.123.834
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	(357.000.000)
	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	6.537.361.946
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ	1.634.340.487
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	2.000.000.000
	<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max (IV,V))</b>	<b>2.000.000.000</b>

**I. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	-	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	2.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	2.000.000.000	
5	Vốn khả dụng	35.026.935.930	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	1751%	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Quyền kế toán trưởng

PHAN THỊ MINH HUYỀN

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN

Tổng Giám đốc



ĐẶNG QUANG TÝ

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	-	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	2.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	2.000.000.000	
5	Vốn khả dụng	35.026.935.930	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	1751%	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Quyền kế toán trưởng



PHAN THỊ MINH HUYỀN

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ



NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN

Tổng Giám đốc



ĐẶNG QUANG TÝ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

### I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép thành lập và hoạt động số</u>	<u>Ngày</u>
Giấy phép 313/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 03 năm 2010
Giấy phép 327/UBCK-GP	Ngày 26 tháng 05 năm 2010
Giấy phép 98/GPĐC-UBCK	Ngày 06 tháng 07 năm 2012
Giấy phép 36/GPĐC-UBCK	Ngày 12 tháng 08 năm 2015
Giấy phép 04/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Vốn điều lệ : 56.000.000.000 đồng;

Vốn pháp định : 10.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở tại Tầng 5A tòa nhà Master Building, số 41 - 43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các qui định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của riêng Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và các văn bản khác.

#### 2. Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

#### 3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (“VND”).

### III. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

#### 1. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là thước đo mức độ an toàn tài chính của công ty, phản ánh khả năng của công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

#### 2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng của công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng của công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với ủy ban chứng khoán nhà nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Năm mươi phần trăm phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian hạn chế chuyển nhượng còn lại 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu; các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{theo đối tác}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{theo thời gian}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

#### 4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Căn cứ Thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 6%.

Căn cứ Thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

#### 4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay/tiền gửi.

#### 4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \frac{\text{Khối lượng tài sản} \times \text{giá tài sản}}{\text{tài sản}} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

#### 4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### 4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; hoặc
- Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên):

### 5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

#### IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Các sự kiện phát sinh sau niên độ


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Quyền kế toán trưởng

  
PHAN THỊ MINH HUYỀN

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

  
NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN

  
Tổng Giám đốc  
ĐẶNG QUANG TÝ

